

TRÍCH ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng được theo quy định tại khoản 2, điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là đối tượng **XTT1**). (Thí sinh phải nộp hồ sơ qua Sở Giáo dục và Đào tạo theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Ưu tiên cộng điểm hoặc xét tuyển thẳng nếu thí sinh có viết bài luận đạt kết quả tốt. Qui định theo từng ngành xem tại mục 3.

- Ngoài ra, trường Đại học Sư phạm Hà Nội thực hiện 4 phương thức xét tuyển sinh sau:

1.3.1. Phương thức xét tuyển 1 (PT1): Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển (*Tên ngành học, mã ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển xem cụ thể ở mục 1.4.b hoặc 1.6*).

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

- *Thời gian đăng ký xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển:* Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Hình thức đăng ký xét tuyển:* Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển theo từng ngành.

- *Tiêu chí xét tuyển:* Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu dựa theo tổng điểm thi 3 môn (*bao gồm cả môn thi chính nhân hệ số 2 (nếu có) của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có)*). Nếu xét tuyển theo phương thức 2 hoặc phương thức 3 còn thừa chỉ tiêu thì sẽ chuyển chỉ tiêu sang phương thức 1 hoặc phương thức 4 tùy theo ngành đào tạo.

- *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:*

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với các ngành ngoài sư phạm: Tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đạt từ 15.0 điểm trở lên (*đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có*).

1.3.2. Phương thức xét tuyển 2 (PT2): (gọi tắt là đối tượng XTT2)

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt, có học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT và phải thỏa mãn một trong các điều kiện qui định dưới đây:

a.1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh/thành phố hoặc đội tuyển của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học được tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

a.2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố ở bậc THPT.

a.3. Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên hoặc các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh.

a.4. Thí sinh có các chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế IELTS hoặc TOEFL iBT hoặc TOEIC. chứng chỉ Tiếng Pháp DELF hoặc TCF, chứng chỉ Tin học Quốc tế MOS. Qui định cụ thể theo từng ngành xem tại mục 1.6. (*Thời hạn 2 năm tính đến ngày công bố kết quả xét tuyển thẳng của trường*).

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên bắt đầu từ đối tượng mục a.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến các đối tượng mục a.2, a.3, a.4 cho đến hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh thuộc đối tượng từ mục a.2 đến a.4 xét theo tổng điểm trung bình chung cả năm (viết tắt là TĐTBCCN) lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp môn học ở bậc THPT theo qui định của mỗi ngành ghi tại mục 1.6 (*đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có*).

1.3.3. Phương thức xét tuyển 3 (PT3): Xét học bạ THPT (gọi tắt là đối tượng XTT3).

- **Điều kiện đăng ký xét tuyển:** (*Qui định cụ thể các ngành xem tại mục 1.6*)

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại tốt và 3 năm học lực giỏi. Riêng đối với ngành SP tiếng Pháp, nếu thí sinh là học sinh hệ song ngữ tiếng Pháp điều kiện về học lực là lớp 12 đạt loại giỏi; đối với ngành SP Công nghệ điều kiện về học lực lớp 12 đạt loại giỏi;

+ Đối với các ngành ngoài sư phạm: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ và học lực 3 năm ở bậc THPT đạt từ khá trở lên.

- **Nguyên tắc xét tuyển:**

+ Xét TĐTBCCN lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp các môn học theo qui định của mỗi ngành tại mục 1.6 (*đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có*). Trước hết xét các thí sinh thuộc đối tượng XTT2 theo nguyên tắc xét tuyển của PT2, sau đó xét đến các thí sinh đối tượng XTT3.

1.3.4. Phương thức xét tuyển 4 (PT4): Kết hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 với kết quả thi năng khiếu tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non – SP Tiếng Anh.

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên. (Thông tin cụ thể xem ở mục 1.6.1.1; 1.6.1.2 và mục 1.7).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.*

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			Nhóm ngành I:	3149	2485						
1	Đại học	7140209	SP Toán học	250	200	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)					
2	Đại học	7140209	SP Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh)	35	15	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)			
3	Đại học	7140210	SP Tin học	170	50	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)			
4	Đại học	7140211	SP Vật lý	260	50	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
5	Đại học	7140211	SP Vật lý (dạy Lý bằng tiếng Anh)	30	10	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)			
6	Đại học	7140212	SP Hoá học	330	30	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)					
7	Đại học	7140212	SP Hoá học (dạy Hoá bằng tiếng Anh)	30	10	Toán, Hoá học, Tiếng Anh (D07)					
8	Đại học	7140213	SP Sinh học	380	20	Toán, Hoá học, SINH HỌC (B00)	SINH HỌC	Toán, Ngoại ngữ, SINH HỌC (D08,D32,D34)	SINH HỌC		
9	Đại học	7140246	SP Công nghệ	200	163	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01)			
10	Đại học	7140217	SP Ngữ văn	300	200	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
11	Đại học	7140218	SP Lịch sử	90	125	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)			
12	Đại học	7140219	SP Địa lý	160	126	Toán, Ngữ văn, Địa (C04)		Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)			
13	Đại học	7140204	Giáo dục công dân	80	86	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)		Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
14	Đại học	7140205	Giáo dục chính trị	100	100	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)		Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)			
15	Đại học	7140231	SP Tiếng Anh	40	67	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	TIẾNG ANH				
16	Đại học	7140233	SP Tiếng Pháp	65	7	Toán, Ngữ văn, NGOẠI NGỮ (D01,D02,D03)	NGOẠI NGỮ	Ngữ văn, Địa lí, NGOẠI NGỮ (D15,D42,D44)	NGOẠI NGỮ		
17	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	94	50	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)					
18	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh	50	50	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)					
19	Đại học	7140203	Giáo dục Đặc biệt	110	40	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
20	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	140	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
21	Đại học	7140114	Quản lý giáo dục	25	45	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)		Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
22	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	150	50	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (M00)					
23	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh	60	20	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (M01)		Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M02)			
24	Đại học	7140221	SP Âm nhạc		260	HÁT, Thảm âm - Tiết tấu	Hát				
25	Đại học	7140222	SP Mỹ thuật		283	HÌNH HỌA CHÌ, Trang trí	Hình họa chì				
26	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất		418	BẬT XA, Chạy 100m	Bật xa				
			Nhóm ngành IV:	145	55						
27	Đại học	7440112	Hóa học	70	30	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Hoá học, Sinh học (B00)			
28	Đại học	7420101	Sinh học	75	25	Toán, Hoá học, SINH HỌC (B00)	SINH HỌC	Toán, Ngoại ngữ, SINH HỌC (D08,D32,D34)	SINH HỌC		
			Nhóm ngành V:	210	60						
29	Đại học	7460101	Toán học	80	20	Toán, Vật lí, Hoá		Toán, Ngữ văn,			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
						học (A00)		Tiếng Anh (D01)			
30	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	130	40	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)		Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)			
			Nhóm ngành VII:	665	325						
31	Đại học	7310630	Việt Nam học	100	50	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)			
32	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	50	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)			
33	Đại học	7229030	Văn học	90	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
34	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	30	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	TIẾNG ANH				
35	Đại học	7229001	Triết học (Triết học Mác, Lê-nin)	90	30	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)		Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)			
36	Đại học	7310201	Chính trị học	30	20	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)		Ngữ văn, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân (D66,D68,D70)			
37	Đại học	7310401	Tâm lý học (Tâm lý học trường học)	80	20	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
								(D01,D02,D03)			
38	Đại học	7310403	Tâm lý học giáo dục	40	10	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
39	Đại học	7760101	Công tác xã hội	65	85	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			
40	Đại học	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	40	20	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)		Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)			

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1 Đối với các ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên (nhóm ngành I): Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5.2 Đối với các ngành ngoài sư phạm (nhóm ngành IV,V,VII): 15.00 điểm.

Tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường: SPH

1.6.1. Các ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

1.6.1.1. Các ngành có tổ chức thi năng khiếu: (Xem mục 1.7 để đăng kí thi năng khiếu)

- Điều kiện đăng kí xét tuyển:

+ Ngoài điều kiện về hạnh kiểm ở trên, thí sinh cần điều kiện: có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; Đối với ngành giáo dục thể chất, các thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì chỉ cần yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT. Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật các thí sinh có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì chỉ cần yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT.

+ Thí sinh dự thi vào ngành Giáo dục Thể chất **phải đạt tiêu chuẩn chiều cao và cân nặng** như sau: đối với nam cao 1,60m và nặng 45kg trở lên; đối với nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên.

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Môn thi, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi năng khiếu 2021		
1	SP Âm nhạc	260	+ Môn 1: Hát, hệ số 2 (thí sinh hát 02 bài hát, 01 bài dân ca và 01 ca khúc). + Môn 2: Thảm âm - Tiết tấu, hệ số 1 (2 mẫu Thảm Âm và 2 mẫu Tiết tấu).	7140221	260
2	SP Mỹ thuật	283	+ Môn 1 (240 phút): Hình họa chì, hệ số 2 (vẽ tượng bán thân người, vẽ bằng bút chì đen trên giấy trắng, khổ giấy A1, tương đương (59x84) cm). + Môn 2 (240 phút): Trang trí, hệ số 1 (vẽ mẫu trang trí các hình vuông, tròn, chữ nhật, đường diềm, bài thi vẽ bằng màu vẽ trên giấy trắng, khổ giấy A2, tương đương (40x60) cm).	7140222	283
3	Giáo dục Thể chất	418	+ Môn 1: Bật xa, hệ số 2. + Môn 2: Chạy 100m, hệ số 1.	7140206	418

- Điều kiện xét tuyển: Tổng điểm thi (đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực, nếu có) đạt từ 16,5 điểm trở lên.

- Lấy kết quả thi của các trường khác để xét tuyển:

Sau khi xét tuyển các thí sinh dự thi tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2021, nếu còn chỉ tiêu, trường sẽ tiếp tục xét tuyển đối với những thí sinh dự thi tại các trường khác (có danh sách liệt kê dưới đây). Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể sau.

+ **Ngành SP Âm nhạc:** Thí sinh dự thi các môn năng khiếu năm 2021 ngành Âm nhạc và đạt tổng điểm phần thi năng khiếu từ 16,5 điểm trở lên (*đã nhân hệ số theo qui định của tổ hợp xét tuyển*) tại 04 trường sau được tham gia xét tuyển: Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam; Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội; Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương.

+ **Ngành SP Mỹ thuật:** Thí sinh dự thi các môn năng khiếu năm 2021 ngành Mỹ thuật và đạt tổng điểm phần thi năng khiếu từ 16,5 điểm trở lên (*đã nhân hệ số theo qui định của tổ hợp xét tuyển*) tại 04 trường sau được tham gia xét tuyển: Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam; Trường Đại học Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung Ương.

+ **Ngành Giáo dục Thể chất:** Thí sinh dự thi các môn năng khiếu năm 2021 ngành Giáo dục thể chất và đạt tổng điểm phần thi năng khiếu từ 16,5 điểm trở lên (*đã nhân hệ số theo qui định của tổ hợp xét tuyển*) tại 05 trường sau được tham gia xét tuyển: Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh; Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội; Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng; Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6.1.2. Các ngành xét tuyển kết hợp điểm thi năng khiếu và điểm thi tốt nghiệp THPT 2021:

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi TN THPT 2021 hoặc thi tuyển			Chỉ tiêu XTT2 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2	Ưu tiên xét chứng chỉ Quốc tế
1	Giáo dục Mầm non	200	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (M00)	7140201A	150	50	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	IELTS>=6.0; TOEFL iBT>=61; TOEIC>=600
2	Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh	80	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (M01)	7140201B	30	20		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M02)	7140201C	30				

Các thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào các ngành *Giáo dục Mầm non, Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh* của trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2021, ngoài việc dự thi các môn văn hóa trong kì thi tốt nghiệp THPT năm 2021 sẽ phải đăng ký thi và dự thi thêm các môn năng khiếu tổ chức tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội để lấy điểm xét tuyển. (Xem mục 1.7 để đăng kí thi năng khiếu).

Môn thi năng khiếu (hệ số 1) tuyển sinh vào ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Mầm non - Sư Phạm Tiếng Anh gồm 02 nội dung:

- **Nội dung 1: Hát**

- **Nội dung 2: Kể chuyện và đọc diễn cảm**

(Điểm thi môn năng khiếu là trung bình cộng điểm thi của 02 nội dung trên, thí sinh chỉ dự thi một trong hai nội dung trên không được tính điểm để xét tuyển).

Ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh: Môn năng khiếu chỉ sử dụng kết quả thi do Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức thi. Điểm thi năng khiếu của thí sinh sẽ được cập nhật lên hệ thống thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để Nhà trường xét tuyển theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chú ý: **Chương trình Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh** đào tạo giáo viên dạy Mầm non hoặc tiếng Anh ở trường Mầm non.

1.6.1.3. Các ngành xét tuyển theo phương thức xét tuyển 1 và 2:

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT2 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2	Ghi chú
1	SP Toán học	450	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140209A	250	200	Toán , Vật lí, Hóa học, Tin học hoặc Ngữ văn	Toán	IELTS>=6.0; TOEFL IBT>=61; TOEIC>=600
2	SP Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh)	50	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140209B	15	15			
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140209D	20				
3	SP Vật lý	310	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140211A	160	50	Vật lý hoặc	Vật lý	

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT2 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2	Ghi chú
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140211B	100		Toán		IELTS>=6.0; TOEFL IBT>=61; TOEIC>=600
4	SP Vật lý (dạy Lý bằng tiếng Anh)	40	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140211C	10	10			
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140211D	20				
5	SP Ngữ văn	500	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140217C	200	200	Ngữ văn hoặc Lịch sử	Ngữ văn	IELTS>=6.0; TOEFL IBT>=61; TOEIC>=600
			Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140217D	100				
6	Giáo dục Tiểu học	144	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140202A	94	50	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Lịch sử, Địa lý, Vật lý hoặc Hóa học	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	
7	Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh	100	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140202D	50	50			
8	SP Tiếng Anh (Môn Tiếng Anh hệ số 2)	107	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	7140231	40	67	Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	IELTS>=7.0; TOEFL IBT>=79; TOEIC>=901

1.6.1.4. Các ngành xét tuyển theo phương thức xét tuyển 1, 2 và 3:

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT2,3 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2,3	Ghi chú
1	SP Tin học	220	Toán, Vật lý, Hoá học (A00)	7140210A	120	50	Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học hoặc Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Hóa học	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; MOS $\geq$ 950; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140210B	50				

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT2,3 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2,3	Ghi chú
2	SP Hoá học	360	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140212A	330	30	Hóa học, Toán hoặc Vật lý	Toán $\geq$ 7.5, Vật lí $\geq$ 7.5, Hoá học $\geq$ 8.0	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
3	SP Hoá học (dạy Hoá bằng tiếng Anh)	40	Toán, Hoá học, Tiếng Anh (D07)	7140212B	30	10	Hóa học, Toán hoặc Vật lý	Toán $\geq$ 7.5, Tiếng Anh $\geq$ 7.5, Hóa học $\geq$ 8.0	
4	SP Sinh học (Môn Sinh học hệ số 2)	400	Toán, Hoá học, SINH HỌC (B00)	7140213B	290	20	Sinh học	Sinh học $\geq$ 8.0	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
			Toán, Ngoại ngữ, SINH HỌC (D08,D32,D34)	7140213D	90				
5	SP Công nghệ	363	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140246A	120	163	Toán, Vật lí, Tin học	Toán, Vật lý	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
			Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01)	7140246C	80				
6	SP Lịch sử	215	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140218C	75	125	Ngữ văn, Lịch sử	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	7140218D	15				
7	SP Địa lý	286	Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04)	7140219B	60	126	Địa lý, Ngữ văn hoặc Lịch sử	Ngữ văn $\geq$ 7.5, Lịch sử $\geq$ 8, Địa lí $\geq$ 8	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; DELFTừ B1 trở lên; TCF $\geq$ 300; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140219C	100				
8	Giáo dục Đặc biệt	150	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140203C	70	40	Ngữ Văn, Lịch sử,	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61;

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT2,3 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2,3	Ghi chú		
			Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140203D	40		Địa lý hoặc Ngoại ngữ		TOEIC>=600; DELFTừ B1 trở lên; TCF≥300;		
9	Giáo dục công dân	166	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)	7140204B	40	86	Tất cả các đội tuyển	Ngữ văn, GDCD, Ngoại ngữ	IELTS>=6.0; TOEFL IBT>=61; TOEIC>=600; DELFTừ B1 trở lên; TCF≥300; MOS≥950; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên		
			Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	7140204C	40						
10	Giáo dục chính trị	200	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)	7140205B	50	100					
			Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	7140205C	50						
11	SP Tiếng Pháp (Môn Ngoại ngữ hệ số 2)	72	Toán, Ngữ văn, NGOẠI NGỮ (D01,D02,D03)	7140233D	50	7	Ngoại ngữ	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	IELTS>=6.0; TOEFL IBT >=61; TOEIC>=600; DELFTừ B1 trở lên (DELFTout public hoặc junior); TCF≥300; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.		
			Ngữ văn, NGOẠI NGỮ, Địa lý (D15,D42,D44)	7140233C	15						
12	Quản lí giáo dục	70	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	7140114C	18	45	Tất cả các đội tuyển	Ngữ văn, Địa lí, GDCD	IELTS>=6.0; TOEFL IBT >=61; TOEIC>=600;DELFTừ B1 trở lên; TCF≥300; CC tiếng Trung từ bậc 4; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.		
			Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140114D	07						
13	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	150	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140208C	100	10		Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.		
			Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140208D	40						

1.6.2. Các ngành ngoài sư phạm

1.6.2.1. Các ngành xét tuyển theo phương thức xét tuyển 1 và 2

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT2 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2	Ghi chú
1	Toán học	100	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7460101B	40	20	Toán , Vật lí, Hóa học, Tin học hoặc Ngữ văn	Toán	IELTS>=6.0; TOEFL IBT >=61; TOEIC>=600
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7460101D	40				
2	Văn học	100	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7229030C	55	10	Ngữ văn hoặc Lịch sử	Ngữ văn	IELTS>=6.0; TOEFL IBT >=61; TOEIC>=600
			Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7229030D	35				
3	Ngôn ngữ Anh (Môn Tiếng Anh hệ số 2)	60	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	7220201	30	30	Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	IELTS>=7.0; TOEFL IBT>=79; TOEIC>=901

1.6.2.2. Các ngành xét tuyển theo phương thức xét tuyển 1, 2 và 3

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT 2,3 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2,3	Ghi chú
1	Hóa học	100	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7440112A	35	30	Hóa học, Toán hoặc Vật lý	Toán≥7.5, Vật lí≥7.5, Hoá học≥8.0	Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.
			Toán, Hoá học, Sinh học (B00)	7440112B	35				
2	Sinh học (Môn Sinh học)	100	Toán, Hoá học, SINH HỌC (B00)	7420101B	60	25	Sinh học	Sinh học ≥7.0	IELTS>=6.0; TOEFL IBT >=61;

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT 2,3 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2,3	Ghi chú
	hệ số 2)		Toán, Ngoại ngữ, SINH HỌC (D08,D32,D34)	7420101D	15				TOEIC $\geq$ 600; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
3	Công nghệ thông tin	170	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7480201A	100	40	Tin học, Toán, Vật lí, Hóa học hoặc Tiếng Anh	Toán, Vật lí, Hóa học	IELTS $\geq$ 6.0;TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; MOS $\geq$ 950; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7480201B	30				
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	60	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7760103C	20	20	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí hoặc Ngoại ngữ	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	IELTS $\geq$ 6.0; TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; DELF từ B1 trở lên;TCF $\geq$ 300;
			Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7760103D	20				
5	Việt Nam học	150	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310630C	60	50	Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí hoặc Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7310630D	40				
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	150	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7810103C	40	50			
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7810103D	60				
7	Triết học (Triết học Mác Lênin)	120	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)	7229001B	40	30	Tất cả các đội tuyển	(Ngữ văn $\geq$ 6, Lịch sử $\geq$ 6, Địa lí $\geq$ 6) $\geq$ 20.0	IELTS $\geq$ 6.0;TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600; DELF từ B1 trở lên;TCF $\geq$ 300;
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7229001C	50				
8	Chính trị học	50	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)	7310201B	15	20	Tất cả các đội tuyển	Ngữ văn, Ngoại ngữ,	IELTS $\geq$ 6.0;TOEFL IBT $\geq$ 61; TOEIC $\geq$ 600;

STT	Ngành học	Tổng chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp, mã ngành, chỉ tiêu dự kiến xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021			Chỉ tiêu XTT 2,3 dự kiến	tham gia đội tuyển các môn	môn/tổ hợp XTT2,3	Ghi chú
			Ngữ văn, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân (D66,D68,D70)	7310201C	15			GDCD	DELF từ B1 trở lên;TCF≥300; MOS≥950; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên
9	Tâm lý học (Tâm lý học trường học)	100	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310401C	50	20	Tất cả các đội tuyển	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	IELTS>=6.0;TOEFL iBT>=61; TOEIC>=600; DELF từ B1 trở lên;TCF≥300; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.
			Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7310401D	30				
10	Tâm lý học giáo dục	50	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310403C	30	10			
			Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7310403D	10				
11	Công tác xã hội	150	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7760101C	45	85	Tất cả các đội tuyển	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ	IELTS>=6.0;TOEFL iBT>=61; TOEIC>=600; DELF từ B1 trở lên;TCF≥300; Bài luận tốt được XTT hoặc cộng điểm ưu tiên.
			Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7760101D	20				

Chú ý:

- Các ngành sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
- Các thí sinh trúng tuyển các ngành SP Tin học, SP Sinh học sau khi nhập học có thể đăng ký để nhà trường xét tuyển vào học các ngành SP Tin học (dạy Tin bằng tiếng Anh), SP Sinh học (dạy Sinh bằng tiếng Anh).
- Thí sinh dự thi vào ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh phải có sức khỏe tốt, thí sinh mắc tật khúc xạ cận hoặc viễn thị không quá 3dp; không có dị tật bẩm sinh, hình xăm phản cảm. Nam cao từ 1,60m trở lên; nữ cao từ 1,55m trở lên.
- Khi đăng ký xét tuyển thí sinh cần ghi rõ trong hồ sơ **Tên ngành đào tạo, tổ hợp xét tuyển và mã ngành tương ứng với tổ hợp xét tuyển**.

Ví dụ: Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành SP Toán học (*dạy Toán bằng tiếng Anh*), tổ hợp Toán, Vật lí, Hóa học (A00)

Cần ghi rõ: Tên ngành: SP Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh) ; Mã ngành: 7140209B

Tổ hợp xét tuyển: Toán, Vật lí, Hóa học ; Mã tổ hợp: A00

- Chương trình Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh đào tạo giáo viên dạy Tiểu học hoặc tiếng Anh ở trường Tiểu học.

- Ngành Sư phạm Công nghệ: Đào tạo giáo viên công nghệ - giáo dục STEM cho trường phổ thông; giảng viên công nghệ kỹ thuật điện, điện tử cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Ngành Giáo dục Đặc biệt đào tạo giáo viên dạy trẻ khuyết tật và hoà nhập.

- Sinh viên học các ngành ngoài sư phạm và ngành Quản lý giáo dục phải đóng học phí.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Tổ chức thi các môn năng khiếu:

Trường tổ chức thi các môn năng khiếu đối với thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào ***các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non – SP Tiếng Anh***.

1.7.1.1. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- 01 Phiếu đăng ký dự thi (theo MẪU NK1 hoặc MẪU NK2 – mục Biểu mẫu trên trang tuyensinh.hnue.edu.vn).

- 02 ảnh 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi sau ảnh).

- 02 Phong bì có dán tem và ghi sẵn địa chỉ người nhận (để gửi giấy xác nhận điểm thi các môn năng khiếu).

- Biên lai nộp tiền (bản photo) hoặc xác nhận chuyển tiền.

1.7.1.2. Lệ phí dự thi: 300.000đ/01 hồ sơ

1.7.1.3. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi: Từ ngày 06/05/2021 đến hết ngày 05/07/2021.

+ Hình thức nộp hồ sơ: Hồ sơ gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện về địa chỉ: P.211-Phòng Đào Tạo, Nhà Hành chính Hiệu Bộ, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, TP Hà Nội

+ Lệ phí: chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin sau:

Tên chủ tài khoản: Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội

Số tài khoản: 21510000437126 Tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy.

Nội dung nộp tiền: **NK2021 - <Họ và tên thí sinh> - <Số điện thoại của thí sinh>**

Lưu ý: Sau khi nộp lệ phí, thí sinh phải giữ lại biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền để Nhà trường đối chiếu khi cần thiết.

1.7.1.4. Thời gian và địa điểm thi:

- **9h00 sáng ngày 14/07/2021:** Tập trung thí sinh, phổ biến qui chế thi tại Hội trường 11-10, trường Đại học Sư Phạm Hà Nội - 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Từ ngày **15/07/2021** đến **17/07/2021:** Thi các môn năng khiếu (*thời gian và địa điểm cụ thể sẽ thông báo trên trang tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tại địa chỉ: <http://tuyensinh.hnue.edu.vn>*)

Lưu ý:

+ Nhà trường không gửi giấy báo dự thi đến từng thí sinh, vì vậy thí sinh phải xem lịch thi cụ thể trên trang tuyển sinh của trường : **tuyensinh.hnue.edu.vn** vào ngày 12/07/2021. *Thí sinh phải có trách nhiệm thực hiện đúng thời gian và lịch thi theo qui định của nhà trường. Thí sinh vi phạm thời gian thi theo qui định sẽ không được dự thi và phải hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.*

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng được theo quy định tại **khoản 2, điều 7** của **Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non** của Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là **XTT1**). (*Thí sinh nộp hồ sơ qua Sở Giáo dục và Đào tạo theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

- Ưu tiên cộng điểm hoặc xét tuyển thẳng nếu thí sinh có viết bài luận đạt kết quả tốt. Qui định theo từng ngành xem tại mục 1.6.

Ngoài ra, trường Đại học Sư phạm Hà Nội có 2 phương thức xét tuyển thẳng:

1.8.1. Phương thức xét tuyển 2 (PT2): (gọi tắt là đối tượng **XTT2**)

- **Điều kiện đăng ký xét tuyển:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt và học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT, thỏa mãn một trong các điều kiện qui định dưới đây:

a.1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh (thành phố) hoặc của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

a.2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (thành phố) ở bậc THPT

a.3. Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên hoặc các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh.

a.4. Thí sinh có các chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế IELTS hoặc TOEFL iBT hoặc TOEIC. chứng chỉ Tiếng Pháp DELF hoặc TCF, chứng chỉ Tin học Quốc tế MOS. Qui định cụ thể theo từng ngành xem tại mục 1.6. (*Thời hạn 2 năm tính đến ngày công bố kết quả xét tuyển thẳng của trường*).

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên từ đối tượng mục a.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến các đối tượng mục a.2, a.3, a.4 cho đến hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh thuộc đối tượng từ mục a.2 đến a.4 xét tổng điểm trung bình chung cả năm (viết tắt là TĐTBCCN) lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp môn học THPT theo qui định của mỗi ngành ghi tại mục 1.6 (*đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có*).

1.8.2. Phương thức xét tuyển 3 (PT3): Xét học bạ THPT (gọi tắt là đối tượng **XTT3**).

- **Điều kiện đăng ký xét tuyển:** (*Qui định cụ thể các ngành xem mục 1.7*)

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại tốt và 3 năm học lực giỏi. Riêng đối với ngành SP tiếng Pháp, nếu thí sinh là học sinh hệ song ngữ tiếng Pháp điều kiện về học lực là lớp 12 đạt loại giỏi; ngành SP Công nghệ điều kiện về học lực lớp 12 đạt loại giỏi;

+ Đối với các ngành ngoài sư phạm: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ và học lực 3 năm ở bậc THPT đạt từ khá trở lên.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Xét TĐTBCCN lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp các môn học theo qui định của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực nếu có). Trước hết xét các thí sinh thuộc đối tượng XTT2 theo nguyên tắc xét tuyển của PT2, sau đó xét đến các thí sinh đối tượng XTT3.

1.8.3. Nội hồ sơ đăng ký xét tuyển đối tượng XTT2, XTT3

1.8.3.1. Quy định về hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu quy định của trường - mục Biểu mẫu trên trang tuyensinh.hnue.edu.vn)
- Bản sao công chứng học bạ THPT.
- Bản sao công chứng giấy chứng nhận đạt giải học sinh giỏi tỉnh/thành phố (nếu có).
- Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ hoặc Tin học: đối với các ngành xét tuyển sử dụng chứng chỉ Quốc tế
- Biên lai nộp tiền (bản photo) hoặc xác nhận chuyển tiền.

- Chú ý: Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển thẳng vào 1 ngành.

1.8.3.2. Hình thức đăng ký xét tuyển:

+ Hồ sơ gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện về địa chỉ: **P.211-Phòng Đào Tạo**, Nhà Hành chính Hiệu Bộ, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, TP Hà Nội

+ Lệ phí: chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin sau:

Tên chủ tài khoản: Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội

Số tài khoản: 21510000437126 Tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cầu Giấy.

Nội dung nộp tiền: **XTT2021 - <Họ và tên thí sinh> - <Mã ngành>-<Số điện thoại của thí sinh>**

Lưu ý: Sau khi nộp lệ phí, thí sinh phải giữ lại biên lai nộp tiền hoặc xác nhận chuyển tiền để Nhà trường đối chiếu khi cần thiết.

1.8.3.3. Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả xét tuyển thẳng:

- Nộp hồ sơ từ ngày 21/6/2021 đến hết ngày 05/7/2021 (trong giờ hành chính, trừ ngày thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ)
- Công bố kết quả: ngày 20/07/2021.(Công bố trên website hnue.edu.vn)

1.8.3.4. Nộp các giấy tờ xác nhận thí sinh sẽ học tại trường từ ngày 04/8/2021 đến hết ngày 09/8/2021. Sau thời gian này nếu thí sinh không nộp đủ các giấy tờ theo quy định, Nhà trường coi như thí sinh không có nguyện vọng học tại trường và sẽ xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển.

*** Lệ phí xét tuyển thẳng:** 25.000đ/01 hồ sơ.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)